



UBND TỈNH ĐỒNG NAI

SỞ XÂY DỰNG

Số: /GCN-SoXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/04/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 24/2014/NĐ-CP quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư 03/2022/TT-BXD ngày 27/09/2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành;

Xét hồ sơ đăng ký cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Thiết Kế Xây Dựng Trung Nghĩa kèm theo thủ tục hành chính (mã hồ sơ: H19.14-250602-2648 ngày 03 tháng 06 năm 2025; Thời gian trả kết quả: ngày 23 tháng 06 năm 2025) của Bộ phận tiếp nhận hồ sơ - Sở Xây dựng - Trung tâm hành chính công tỉnh;

Xét Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 14/06/2025 của Đoàn đánh giá Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;

CHỨNG NHẬN

1. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THIẾT KẾ XÂY DỰNG TRUNG NGHĨA

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số 0313954413 đăng ký lần đầu ngày 08, tháng 08, năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 22, tháng 04, năm 2021 cơ quan cấp sở kế hoạch và đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 171 Phạm Văn Bạch, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0904211151.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 5 đường D03, ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS - XD 19.010**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Thiết Kế Xây Dựng Trung Nghĩa ;
- Bộ Xây dựng;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP đăng thông tin (website Sở);
- Lưu: VT, QLCLXD.Trường

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Huỳnh Tấn Lộc

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM ĐĂNG KÝ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(LAS - XD 19.010)

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: /GCN-SoXD, ngày tháng năm 2025
của Sở Xây dựng)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn; khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C430-24; ASTM C188-17(2023); ASTM C204-24
2	Xác định cường độ bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M-23; AASHTO T 106M/T 106-22
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn; thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; ASTM C191-21; ASTM C187-23; AASHTO T131-23
4	Xác định độ nở Sun phát	TCVN 6068:2020; ASTM C452-21
5	Xác định độ giãn nở thanh vữa trong môi trường Sun phát	TCVN 7713:2007
	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
6	Lấy mẫu; chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C31/C31M-24; BS EN 12350-1:2019
7	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20; AASHTO T119-23; EN 12350-2 :2019
8	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993 ASTM C138/138M-24a; AASHTO T121M/T121-23; EN 12350-6:2019
9	Xác định độ tách nước; tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232/232M-21; AASHTO T158-23
10	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293/C293M-16; ASTM C78/C78M-22
11	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
12	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022;

		ASTM C496/C496M-17; AASHTO T198-2022
13	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
14	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
15	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022; ASTM C642-21
16	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M-24; ASTM C42/C42M-20
17	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
18	Xác định hàm lượng sulphat trong bê tông	TCVN 9336:2012
19	Xác định độ pH trong bê tông và vữa	TCVN 9339:2012
20	Xác định chiều dày carbonat hóa trong bê tông	BS EN 14630:2006; TCVN 13933:2024
21	Xác định cường độ lăng trụ	TCVN 5726:2022; ASTM C496/C496M-22
	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA; CÁT SÀN LẤP; CẤP PHỐI ĐÁ DẼM; CẤP PHỐI SỎI ĐỎ; ĐÁ MI; ĐÁ NGHIỀN; CÁT NGHIỀN	
22	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
23	Thành phần cỡ hạt, mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136/C136M-19; EN 933-1:2012; AASHTO T27-23
24	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
25	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127 - 24; AASHTO T85- 22
26	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22; AASHTO T85-22; ASTM C128-22; EN 1097-6 :2022
27	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 9205:2012; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19/T19M-22; BS EN 1097-3:1998
28	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-19;C70; AASHTO T255-22; BS EN 1097-5:2008

29	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T112-23; ASTM C117-23; ASTM; C142/C142M-17(2023)
30	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006; TCVN 9205:2012; ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20
31	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324:2014; ASTM D7012-23
32	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
33	Xác định khả năng phản ứng Kiềm - Silic	TCVN 7572-14:2006
34	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-22; AASHTO T327-22; ASTM C131/C131M-20; ASTM C535-16(2024)
35	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335-09; ASTM D4791-19(2023); BS EN 933-3 :2012
36	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572- 17:2006; JIS A 1126:2007
37	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
38	Xác định hàm lượng ion clorua	TCVN 7572-15:2006
39	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 75 μm	TCVN 9205:2012; AASHTO T11-23
40	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-22
41	Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng Natri sunfat hoặc Magnesi sunfat	ASTM C88/C88M-24; AASHTO T104-22
	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
42	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24a; JIS Z2241-22
43	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370-24a; JIS Z 2248-22
44	Thử kéo cấp dự ứng lực	ASTM A1061-20; ASTM A370-24a
45	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993

		TCVN 197-1:2014
46	Thử nghiệm thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - thanh; dảnh và dây dùng làm cốt	TCVN 7937-1:2013
47	Thử cấp độ bền ren của bu lông; đai ốc; vít cấy	ASTM A370-24a; ASTM; F606/F606M -24
48	Kiểm tra khuyết tật bề mặt bu lông; vít; vít cấy (kiểm tra bằng mắt)	TCVN 4795:1989
49	Kiểm tra khuyết tật bề mặt đai ốc (kiểm tra bằng mắt)	TCVN 4796:1989
50	Đo chiều dày lớp phủ - Phương pháp từ	TCVN 5878:2007
51	Thử nghiệm mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009; TCVN 13711-2:2023; TCVN 7937-1:2013; TCVN 197-1:2014
52	Thử kéo ống kim loại	TCVN 314:2008; TCVN 197-1:2014
53	Thử nén bẹp ống kim loại	TCVN 1830:2008
54	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2018; TCVN 1548:1987; ASTM E164-19; AWS D1.1/D1.1M:2020
55	Kiểm tra không phá hủy mối hàn – Phương pháp bột từ	TCVN 4396:2018; AWS D1.1/D1.1M:2020; ASTM E709-21
56	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử uốn, thử kéo ngang, kéo dọc	TCVN 8310 :2010; TCVN 8311: 2010; TCVN 5401: 2010; ASTM E190 - 21
57	Thép thanh cốt thép bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
58	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
59	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011
60	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
61	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
62	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
63	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
64	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011

65	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269-24
66	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
67	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
68	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
69	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
	THỬ NGHIỆM BITUM; NHỰA ĐƯỜNG POLYME	
70	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20
71	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005; AASHTO T51-22; ASTM D113/D113M-17(2023)e1
72	Xác định điểm hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-14(2020); AASHTO T53-22
73	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; AASHTO T48-22 ASTM D92-24
74	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng 163°C trong 5 giờ	TCVN 7499:2005
75	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005; AASHTO T228-22; ASTM D70/D70M-21
76	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20
	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
77	Xác định điểm chớp cháy	TCVN 8818-2:2011; ASTM D3143/D3143M-19
78	Xác định độ kim lún ở 25 °C	TCVN 7495:2005
79	Xác định độ kéo dài ở 25 °C	TCVN 7496:2005
	THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXÍT	
80	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011; AASHTO T59-22
81	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011; AASHTO T59-22
82	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011; AASHTO T59-22
83	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011; AASHTO T59-22
84	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011; AASHTO T59-22; ASTM D244-23
85	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011;

		AASHTO T59-22; ASTM D6999-19
86	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011; AASHTO T59-22; ASTM D6937-16
87	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011; AASHTO T59-22; ASTM D244-23
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
88	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất của vữa xây dựng	TCVN 3121-1:2022
89	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
90	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
91	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
92	Xác định khối lượng thể tích vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
93	Xác định cường độ uốn, nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
94	Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
95	Xác định độ hút nước mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
	THỬ NGHIỆM SƠN	
96	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
97	Xác định hàm lượng chất rắn	TCVN 2093:1993
98	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
99	Xác định thời gian khô bề mặt	TCVN 2096:2015
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
100	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; xác định cường độ chịu nén	TCVN 6476:1999; ASTM C140/C140M-23a
101	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C140/C140M-23a
	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG	
102	Kiểm tra kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; xác định cường độ nén; xác định khối lượng thể tích khô; độ thấm nước	TCVN 6477:2016
103	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009

	THỬ NGHIỆM GẠCH TERAZZO	
104	Thí nghiệm kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
105	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
	THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
106	Kiểm tra ngoại quan; độ mài mòn; lực uốn gãy; xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
107	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
	THỬ NGHIỆM NGÓI BÊ TÔNG	
108	Xác định khối lượng; xác định độ bền cơ học; xác định độ thấm nước	TCVN 4313: 2023
	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC	
109	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; kiểm tra kích thước và độ vuông góc; kiểm tra khả năng chịu tải; kiểm tra độ thấm nước	TCVN 9113:2012
	THỬ NGHIỆM CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP	
110	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước; kiểm tra khả năng chống thấm nước; kiểm tra khả năng chịu tải của đốt cống	TCVN 9116:2012
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC TRONG XÂY DỰNG	
111	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
112	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
113	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
114	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
115	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996; ASTM D512-23
116	Xác định hàm lượng Sun phat	TCVN 6200:1996; ASTM D516-22
117	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
	THỬ NGHIỆM DUNG DỊCH BENTONITE VÀ VẬT LIỆU BENTONITE	
118	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 13068:2020 TCVN 11893:2017

119	Xác định độ nhót phễu Marsh	TCVN 11893:2017 TCVN 13068:2020
120	Xác định hàm lượng cát	TCVN 13068:2020 TCVN 11893:2017
121	Xác định tỉ lệ chất keo	TCVN 11893:2017
122	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017
123	Xác định lượng mất nước	TCVN 11893:2017
124	Xác định độ dày áo sét	TCVN 11893:2017
125	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017
126	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
127	Xác định tỷ lệ chất keo	TCVN 11893:2017
	THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT – BẮC THẨM VÀ VỎ BỌC BẮC THẨM; MÀNG KÍN KHÍ	
128	Xác định độ thấm xuyên và hệ số thấm	TCVN 8487:2010; ASTM D4491/D4491-22
129	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261-10(2024); ASTM D3776/D3776M-20
130	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533/4533M-15(2023)
131	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D4595/4595M-24; ASTM D882-18
132	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632/4632M-15a(2023)
133	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241-22a; ISO 12236:2006
134	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011
135	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011
136	Xác định kích thước lỗ lọc	TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751; ISO 12956
137	Xác định chiều dày danh định	TCVN 8220:2009; ASTM D5199-12(2019)
138	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261-10(2024)
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BTN	
139	Xác định thành phần hạt	22TCN 58:1984; TCVN 12884-2:2020
140	Xác định lượng mất khi nung	22 TCN 58:1984

141	Xác định hàm lượng nước	22 TCN 58:1984
142	Xác định Khối lượng riêng của bột khoáng	22TCN 58:1984; TCVN8735:2012
143	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng; hàm lượng chất hòa tan trong nước; hệ số hao nước; khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; độ trương nở thể tích; chỉ số hàm lượng nhựa	22 TCN 58:1984
144	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884 -2:2020
145	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012
	THỦ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG	
146	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2024
147	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024
148	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8826:2024
149	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
150	Xác định lượng nước trộn yêu cầu	TCVN 8826:2024
151	Xác định cường nén và uốn so với mẫu đối chứng	TCVN 3118:2022; TCVN 3119:2022
	THỦ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG	
152	Kiểm tra dung sai kích thước hình học; khuyết tật ngoại quan; độ cong vênh	TCVN 7219:2018; TCVN 7527:2018; TCVN 7364-5:2018
153	Xác định độ bền va đập bi rơi; độ bền va đập con lăn	TCVN 7368:2012
154	Kiểm tra độ bền phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
155	Xác định độ bền chịu nhiệt cao	TCVN 7364-4:2018
	THỦ NGHIỆM CAO SU LƯU HÓA; TẤM CPE; BĂNG CẢN NƯỚC PVC	
156	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020; ASTM D412 -16(2021)
157	Xác định độ cứng shore A	TCVN 1595-1:2013; ASTM D2240 -15(2021)
158	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013
159	Xác định độ trương nở thể tích	ASTM D471 -16a(2021)
160	Xác định thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt ở 70°C	TCVN 9409-3:2014

161	Xác định độ bền hóa chất trong môi trường kiềm; môi trường nước muối	TCVN 9407:2014
	THỬ NGHIỆM RỌ ĐÁ; THẨM ĐÁ	
162	Xác định cường độ bền chịu kéo và độ giãn dài khi kéo đứt lớp vỏ PVC	ASTM D412-16(2021)
163	Xác định đường kính lõi thép; dây viền mạ kẽm; chiều dày vỏ bọc	TCVN 2053:1993
164	Xác định khối lượng riêng lớp PVC	ASTM D792 -20
165	Xác định độ cứng vỏ bọc PVC	ASTM D2240 -15(2021)
166	Xác định tổn thất bay hơi ở 105°C trong 24 giờ	ASTM D1203-23
	THỬ CƠ LÝ ỐNG NHỰA NHIỆT ĐỎ	
167	Xác định độ bền kéo đứt	TCVN 7434:2004; TCVN 12307:2018
168	Xác định chiều dày; chiều dài; đường kính trung bình	TCVN 6145:2007
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐẤT SÉT NUNG	
169	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
170	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
171	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
172	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
173	Xác định khối lượng thể tích và khối lượng riêng	TCVN 6355-5:2009
174	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
175	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
176	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
	THỬ NGHIỆM KEO DÁN GẠCH	
177	Xác định cường độ bám dính khi kéo sau khi ngâm trong nước ở điều kiện chuẩn	TCVN 7899-2:2008; ISO 13007-2:2013
178	Xác định cường độ bám dính sau khi gia nhiệt	TCVN 7899-2:2008; ISO 13007-2:2013
	THỬ NGHIỆM KEO CHÀ RON	
179	Xác định cường độ uốn; nén trong điều kiện tiêu chuẩn	TCVN 7899-4:2008; ISO 13007-4:2013
180	Xác định độ co ngót	TCVN 7899-4:2008; ISO 13007-4:2013
181	Xác định độ hút nước	TCVN 7899-4:2008; ISO 13007-4:2013

	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG BỘT KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP	
182	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; xác định cường độ nén và khối lượng thể tích khô; xác định độ co ngót khô	TCVN 9030:2017
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẹ - GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỪNG ÁP	
183	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; xác định cường độ nén; xác định khối lượng thể tích khô; xác định độ ẩm và xác định độ co ngót khô	TCVN 9030:2017
	THỬ NGHIỆM BỘT BẢ TƯÔNG GỐC XI MĂNG POỐC LĂNG	
184	Xác định độ bền nước; độ bám dính với nền	TCVN 7239:2014; TCVN 7899-2:2008
185	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
186	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG	
187	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100-22; ASTM D854-23
188	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012 ; AASHTO T265-22; ASTM D2216-19
189	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy.	TCVN 14135-4:2024; AASHTO T89-22; AASHTO T90-22; ASTM D4318-17el
190	Xác định thành phần cỡ hạt.	TCVN 14135-4 : 2024; TCVN 14134-3 : 2024; AASHTO T88-22
191	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:1995; AASHTO 236-22; ASTM; D3080/D3080M-23
192	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm.	TCVN 4200:2012; AASHTO T216-22
193	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012

194	Xác định đầm nén proctor	TCVN 12790:2020; AASHTO T99-22; AASHTO T180-22; ASTM; D1557-12 (2021); ASTM D698-12 (2021)
195	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
196	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 AASHTO T193-22; ASTM D1883-21
197	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720 :2012
198	Xác định đặc trưng nở của đất	TCVN 8719:2012
199	Xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
200	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
201	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; ASTM D2974-20e1; AASHTO T267-22
202	Xác định tổng lượng muối dễ hòa tan của đất	TCVN 8727:2012
203	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu liên kết bằng các hạt kết dính	TCVN 8862:2011
204	Xác định cường độ nén của hỗn hợp xi măng đất	ASTM D1633-17
205	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012 ASTM D2434-22
206	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166/D2166-24
207	Thí nghiệm trong phòng xác định tính kháng nén của mẫu đất xi măng (phương pháp trộn khô và trộn ướt)	TCVN 9403:2012 (Phụ lục D và E)
	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
208	Xác định dung trọng; độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai.	TCVN 12791:2020; TCVN 8729:2012
209	Xác định khối lượng thể tích của đất, đá trong lớp kết cấu bằng phương pháp phễu rót cát.	22 TCN 346:2006; TCVN 8730:2012
210	Đo độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3,0 mét .	TCVN 8864:2011
211	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
212	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Belkenman	TCVN 8867:2011

213	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)
214	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M-18
215	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy và kết hợp siêu âm	TCVN 9335:2012; ASTM C805/C805M-18
216	Xác định cường độ nén bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13536:2022
217	Xác định độ đồng nhất bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13537:2022
218	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
219	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
220	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2012
221	Thí nghiệm sức chịu tải cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
222	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn	TCVN 11321:2016; ASTM D4945-17
223	Đo điện trở suất của đất	TCVN 9385:2012
224	Thí nghiệm cho móng sâu dưới tải trọng ngang	ASTM D3966-22
225	Xác định cường độ kéo bề mặt và cường độ bám dính bằng kéo trực tiếp	TCVN 9349:2012; TCVN 9491:2012; ASTM D4541-22
226	Xác định chuyển dịch ngang nhà và công trình xây dựng bằng máy trắc địa	TCVN 9399:2012

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.